**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2023 - 2024**

**Môn Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi**

*Thời gian làm bài*: 45 phút

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng**  **điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Giới thiệu chung về chăn nuôi.** | Vai trò, triển vọng của chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 3 |  | 3 | **7,5** |
| Vật nuôi và phương thức chăn nuôi | 3 | 2,25 | 2 | 3 | 1 | 5 |  |  | 5 | 1 | 10,25 | **22,5** |
| **2** | **Công nghệ giống vật nuôi.** | Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi. | 4 | 3 | 4 | 6 |  |  |  |  | 8 |  | 9 | **20** |
| Chọn giống vật nuôi. | 3 | 2,25 | 3 | 4,5 | 1 | 5 |  |  | 6 | 1 | 11,75 | **25** |
| Nhân giống vật nuôi | 4 | 3 | 2 | 3 |  |  | 1 | 5 | 6 | 1 | 11 | **25** |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **2** | **10** | **1** | **5** | **28** | **3** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  | |  |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2023 - 2024**

**MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Giới thiệu chung về chăn nuôi.** | Vai trò, triển vọng của chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.  - Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.  - Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi.  - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương.  - Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi.  - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. | 2 | 1 |  |  |
| Vật nuôi và phương thức chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học, mục đích sử dụng.  - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.  - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.  - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.  **Thông hiểu:**  - Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học, mục đích sử dụng.  - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Trình bày được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng:**  - Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương. | 3 | 2 | 1 |  |
| **2** | **Công nghệ giống vật nuôi.** | Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm giống vật nuôi.  - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi  - Phân tích được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. | 4 | 4 |  |  |
| Chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi.  - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  **Vận dụng:**  - Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. | 3 | 3 | 1 |  |
| Nhân giống vật nuôi | **Nhận biết:**  - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng cao:**  - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống và vẽ sơ đồ nhân giống | 4 | 2 |  | 1 |
| **Tổng** |  |  |  | **16** | **12** | **2** | **1** |

**Ghi chú:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng thấp và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

|  |
| --- |
| **Mã đề 000 GỐC** |

**Câu 1.** Loại vật nuôi nào sau đây cung cấp sức kéo cho ngành nông nghiệp?

**A.** Bò, trâu, ngựa, lừa. **B.** Ngựa, gà, chó, dê.

**C.** Bò, trâu, vịt, ngựa **D.** Trâu, bò, chó, lừa.

**Câu 2.** Ý nào **không** phải là vai trò của chăn nuôi?

**A.** Cung cấp thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

**B.** Cung cấp các tế bào, mô, cơ quan, động vật sống cho các nghiên cứu khoa học

**C.** Cung cấp sức kéo cho canh tác, khai thác, vận chuyển..

**D.** Cung cấp thiết bị, máy móc cho các ngành nghề khác.

**Câu 3.** Dựa vào mục đích sử dụng, vật nuôi có thể chia thành các nhóm nào?

**A.** Vật nuôi làm cảnh, vật nuôi làm xiếc  **B.** Vật nuôi đẻ con, vật nuôi đẻ trứng

**C.** Vật nuôi bản địa, vật nuôi ngoại nhập  **D.** Vật nuôi dạ dày đơn, vật nuôi dạ dày 4 túi

**Câu 4.** Bò được gọi là gia súc nhai lại là thuộc kiểu phân loại nào dưới đây?

**A.** Phân loại theo vùng miền.  **B.** Phân loại theo nguồn gốc.

**C.** Phân loại theo mục đích sử dụng.  **D.** Phân loại theo đặc tính sinh vật học.

**Câu 5.** Chỉ ra thành tựu của công nghệ cao được ứng dụng trong xử lý chất thải chăn nuôi?

**A.** Công nghệ thu trứng tự động **B.** Công nghệ bioga

**C.** Công nghệ tắm chải tự động **D.** Máng ăn thông minh, máng ăn tự động

**Câu 6.** Ở Việt Nam có các phương thức chăn nuôi phổ biến nào?

1. Chăn nuôi bền vững.                   2. Chăn thả tự do.

3. Chăn nuôi công nghiệp.       4. Chăn nuôi bán công nghiệp.

Những ý đúng là?

**A.** 1, 3, 4. **B.** 2, 3, 4. **C.** 3,4. **D.** 1, 2, 3, 4.

**Câu 7.** Quá trình chăn nuôi tập trung với mật độ cao, số lượng vật nuôi lớn và theo quy trình khép kín là phương thức chăn nuôi nào?

**A.** Chăn nuôi công nghiệp. **B.** Chăn nuôi thông minh.

**C.** Chăn nuôi bền vững. **D.** Chăn thả tự do.

**Câu 8.** Nội dung nào sau đây là ưu điểm của chăn nuôi công nghiệp?

**A.** Khả năng kiểm soát dịch bệnh tốt, hiệu quả kinh tế cao.

**B.** Chi phí đầu tư thấp, kiểm soát dịch bệnh tốt, không ô nhiễm môi trường.

**C.** Chất lượng sản phẩm chăn nuôi cao, vật nuôi được đối xử tốt.

**D.** Vốn đầu tư lớn, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.

**Câu 9.** Người lao động phù hợp với các ngành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi khi có đặc điểm nào dưới đây?

(1) Yêu thích các môn học Công nghệ, Sinh học, Địa lí.

(2) Có khả năng phân loại vật nuôi.

(3) Không thích tiếp xúc với động vật.

(4) Yêu thích công việc chăm sóc vật nuôi.

**A.** (1), (2), (3), (4). **B.** (1), (3), (4).

**C.** (2), (3), (4). **D.** (1), (2), (4).

**Câu 10.** Yếu tố quan trọng nhất quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi là?

**A.** Chế độ chăm sóc **B.** Giống vật nuôi

**C.** Vệ sinh phòng bệnh **D.** Thức ăn

**Câu 11.** Để được công nhận là giống vật nuôi thì số lượng gia cầm phải có bao nhiêu con?

**A.** 2 000 con **B.** 5 000 con. **C.** 10 000 con. **D.** 1 000 con.

**Câu 12.** Vai trò nào của giống được thể hiện trong ví dụ sau: Lợn Móng Cái có tỉ lệ nạc khoảng 32-35%, lợn Landrace có tỉ lệ nạc khoảng 54-56%.

**A.** Giống quyết định năng suất chăn nuôi.

**B.** Giống ảnh hưởng đến khả năng thích nghi của vật nuôi .

**C.** Giống ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi .

**D.** Giống quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 13.** Trong cùng một điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc, giống gà Ri cho sản lượng trứng thu được trong một năm cao hơn giống gà Mía. Điều này thể hiện vai trò nào của giống vật nuôi?

**A.** Quyết định năng suất chăn nuôi.  **B.** Quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**C.** Hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.  **D.** Khả năng thích nghi với môi trường của vật nuôi.

**Câu 14.** “Giống lợn Landrace có tỉ lệ thịt nạc cao trong khi đó lợn Ỉ lại có tỉ lệ nạc thấp, tỉ lệ mỡ cao” thể hiện vai trò của giống vật nuôi là giống vật nuôi quyết định

**A.** năng suất chăn nuôi.  **B.** chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**C.** hiệu quả sử dụng thức ăn.  **D.** khả năng thích nghi với điều kiện sống.

**Câu 15.** Các chỉ tiêu cơ bản dùng để chọn lọc vật nuôi?

**A.** Ngoại hình; thể chất; sức sản xuất; khả năng thích nghi.

**B.** Ngoại hình; thể chất; sinh trưởng, phát dục; khả năng thích ứng.

**C.** Sinh trưởng, phát dục; khả năng thích nghi, khả năng sản xuất

**D.** Sinh trưởng, phát dục; khả năng sản xuất; ngoại hình; thể chất.

**Câu 16.** Ưu điểm của phương pháp chọn lọc hàng loạt?

**A.** Hiệu quả chọn cao.  **B.** Dễ tiến hành, không tốn kém

**C.** Đòi hỏi kĩ thuật cao  **D.** Giống được tạo ra có độ đồng đều, năng suất ổn định.

**Câu 17.** Nhược điểm của chọn lọc hàng loạt là gì?

**A.** Đòi hỏi kỹ thuật cao, tốn kém.  **B.** Hiệu quả chọn lọc thấp, không ổn định.

**C.** Tốn thời gian, không đòi hỏi kỹ thuật cao.  **D.** Hiệu quả chọn lọc cao, năng suất ổn định.

**Câu 18.** Chọn lọc hàng loạt có đặc điểm nào dưới đây **khác** chọn lọc cá thể?

**A.** Dựa vào ngoại hình để chọn lọc.  **B.** Dựa vào khả năng sản xuất để chọn lọc.

**C.** Chọn lọc được nhiều cá thể trong thời gian ngắn. **D.** Dựa vào phả hệ, lí lịch để chọn giống.

**Câu 19.** Chỉ ra các **phát biểu đúng** về chọn lọc vật nuôi

1. Chọn lọc hàng loạt áp dụng khi chọn nhiều cá thể vật nuôi trong thời gian ngắn

2. Chọn lọc hàng loạt chủ yếu dựa vào kiểu hình, chưa biết được kiểu gen nên hiệu quả chọn lọc không cao

3. Chọn lọc cá thể cần nhiều thời gian, cơ sở vật chất, yêu cầu kỹ thuật cao

4. Chọn lọc hàng loạt được tiến hành tại các trung tâm giống với yêu cầu cơ sở vật chất kỹ thuật cao

**A.** 1, 4 **B.** 1, 2, 3 **C.** 2, 4 **D.** 1, 3, 4

**Câu 20.** Để chọn 200 gà mái Ai Cập đẻ trứng, áp dụng phương pháp chọn giống nào?

**A.** Chọn lọc hàng loạt **B.** Chọn lọc cá thể

**C.** Chọn lọc tổ tiên **D.** Chọn lọc đời sau

**Câu 21.** Các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến là?

**A.** Lai giống, nhân giống thuần chủng

**B.** Nhân giống thuần chủng, nhân bản vô tính

**C.** Lai kinh tế, nhân giống thuần chủng

**D.** Lai kinh tế đơn giản và lai kinh tế phức tạp.

**Câu 22.** Để giữ giống lợn Ỉ cần tiến hành phương pháp nhân giống nào?

**A.** Nhân giống thuần chủng **B.** Lai kinh tế

**C.** Lai giống **D.** Lai cải tạo, lai kinh tế

**Câu 23.** Chỉ ra ví dụ đúng về lai giống?

**A.** Gà Ri X Gà Ri **B.** Gà Tam Hoàng X Gà Ri

**C.** Gà Tam Hoàng x Gà Tam Hoàng **D.** Gà Đông Tảo x Gà Đông Tảo

**Câu 24.** Giống có vai trò gì trong chăn nuôi?

**A.** Quyết định năng suất và chất lượng  **B.** Quyết định năng suất

**C.** Quyết định chất lượng  **D.** Không quyết định năng suất và chất lượng.

**Câu 25.** Giống vật nuôi là…….., cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người

**A.** quần thể vật nuôi cùng loài. **B.** quần thể vật nuôi khác loài.

**C.** quần thể vật nuôi. **D.** hệ sinh thái.

**Câu 26.** Đâu không phải là mục đích của nhân giống thuần chủng?

**A.** Phát triển, khai thác ưu thế của các giống vật nuôi nội.

**B.** Phát triển về số lượng đối với giống nhập nội và củng cố các đặc tính mong muốn đối với giống mới gây thành.

**C.** Bảo tồn các giống các giống vật nuôi quý hiếm.

**D.** Duy trì và cải tiến, cải tạo năng suất và chất lượng của giống.

**Câu 27.** Hình thức lai chỉ có hai giống tham gia và con lai chỉ dùng làm thương phẩm, không dùng làm giống. Đây là phương pháp nhân giống nào?

**A.** Lai xa. **B.** Lai kinh tế đơn giản.

**C.** Lai cải tạo. **D.** Lai cải tiến.

**Câu 28. Có bao nhiêu** sơ đồ lai dưới đây cho kết quả tỷ lệ máu của gà Ri ở đời F2 chiếm 75%?

1. (Gà Hồ x Gà Mía) x Gà Ri

2. (Gà Ri x Gà Mía) x Gà Đông Tảo

3. (Gà Đông Tảo x Gà Ri) x Gà Ri

4. (Gà Mía x Gà Hồ) x ( Gà Đông Tảo x Gà Ri)

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**TỰ LUẬN**

**Câu 1.** (1 điểm) Hoàn thành bảng phân loại vật nuôi với các từ khoá: giống bản địa, giống ngoại nhập, vật nuôi dưới nước, đẻ trứng, gia súc, dạ dày 4 túi, lấy thịt, lấy sữa, lấy trứng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên vật nuôi | Nguồn gốc | Đặc tính sinh vật học | Mục đích |
| Gà Ai Cập |  |  |  |
| Vịt Anh Đào |  |  |  |
| Bò Vàng |  |  |  |
| Lợn Mường Khương |  |  |  |

**Câu 2.** (1 điểm) Anh Trung muốn chọn một con lợn đực giống. Em hãy đề xuất một phương pháp chọn lọc và trình bày cách tiến hành?

**Câu 3.** (1 điểm) Bò cái Vàng lai với bò đực Red Sindhi tạo ra con lai F1, sau đó cho con lai F1 lai với bò đực Hà Lan tạo ra con lai F2. Con lai F2 được sử dụng nuôi lấy sữa. Em hãy xác định phương pháp lai và vẽ sơ đồ lai?

ĐÁP ÁN TỰ LUẬN

Câu 1. (1 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên vật nuôi | Nguồn gốc | Đặc tính sinh vật học | Mục đích |
| Gà Ai Cập | Giống ngoại nhập | Đẻ trứng | Lấy trứng |
| Vịt Anh Đào | Giống ngoại nhập | Đẻ trứng, vật nuôi dưới nước | Lấy thịt |
| Bò Vàng | Giống bản địa | Gia súc, dạ dày 4 túi | Lấy thịt |
| Lợn Mường Khương | Giống bản địa | Gia súc | Lấy thịt |

Câu 2. (1 điểm)

1. Áp dụng phương pháp chọn lọc cá thể (0.25 điểm)
2. Quy trình: (0.75 điểm)

* Bước 1. Chọn lọc tổ tiên: Căn cứ vào phả hệ, lí lịch của con vật để xem xét các đời tổ tiên và lựa chọn những cá thể tốt về nhiều mặt
* Bước 2. Chọn lọc bản thân: Nuôi vật nuôi trong cùng điều kiện tiêu chuẩn, những cá thể có kết quả kiểm tra năng suất tốt sẽ được giữ lại làm giống
* Bước 3. Chọn lọc theo đời sau: Xác định khả năng di truyền các tính trạng tốt của bản thân con vật cho đời sau

Câu 3. (1 điểm)

Phương pháp nhân giống: Lai kinh tế phức tạp (0.25 điểm)

Vẽ sơ đồ lai: (0.75 điểm)

***------ HẾT ------***